

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SCR)

CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín

Ngày 31/12/2024	5,720 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.3%	7.3%	-

DT thuần 2024
799
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 428 115%

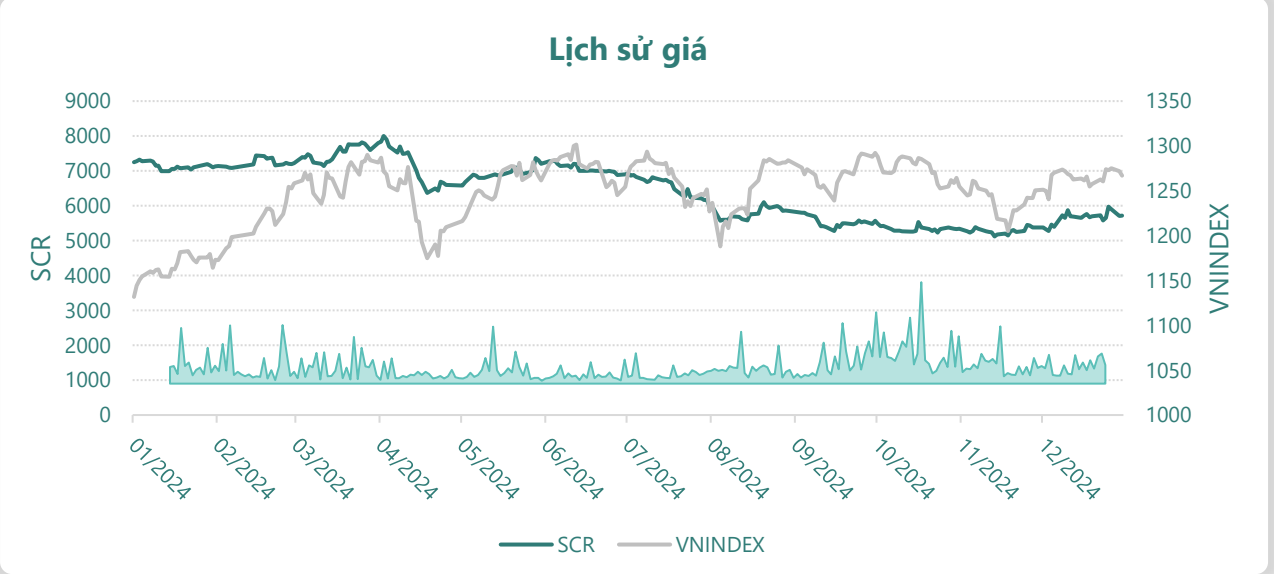
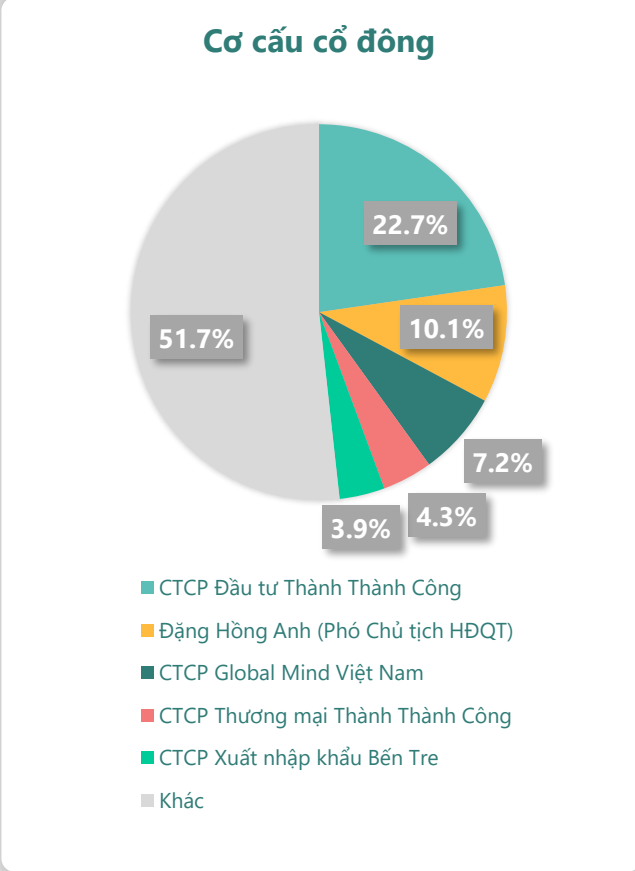
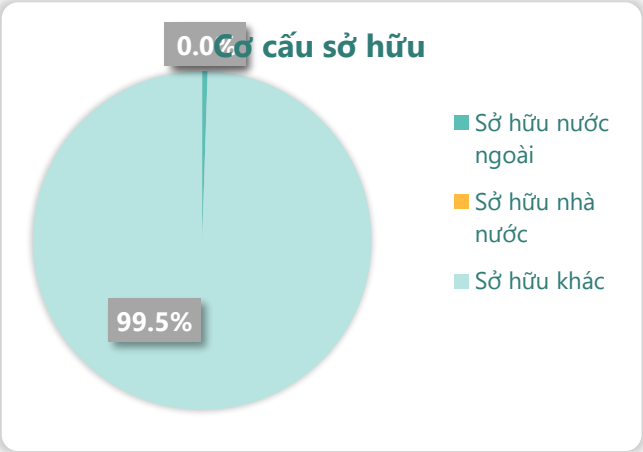
LN thuần 2024
30.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 114%

LN sau thuế 2024
4.25
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.2 -72.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
42.2%
YoY: +/-▼ 44.2%

ROE 2024
0.1%
YoY: +/-▼ 0.1%

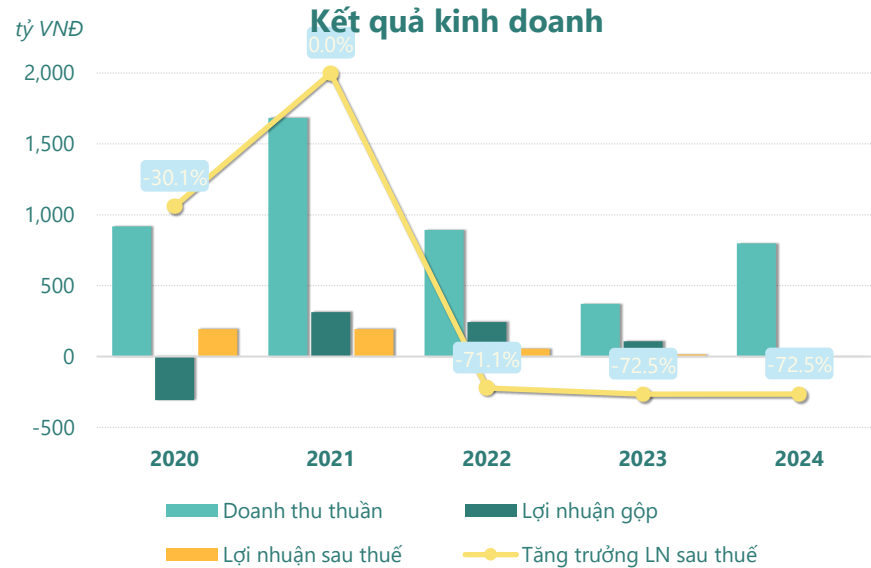
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,120 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,463
Số lượng CPLH (CP)	430,595,036
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,843,488
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.31
EPS	7
P/E	838.7



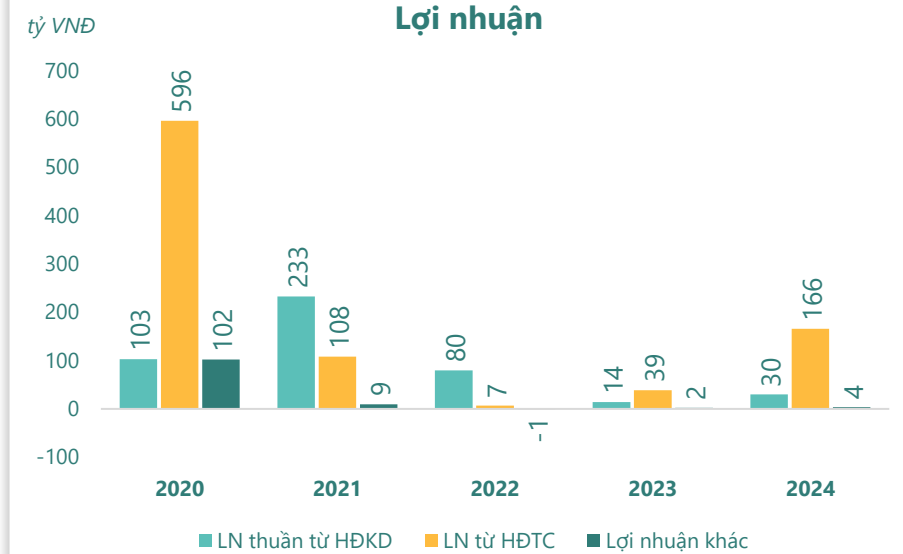
Năm **2024**, **SCR** ghi nhận doanh thu thuần **799.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.25** tỷ đồng, lần lượt **tăng 115%** và **giảm 72.5%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.06%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

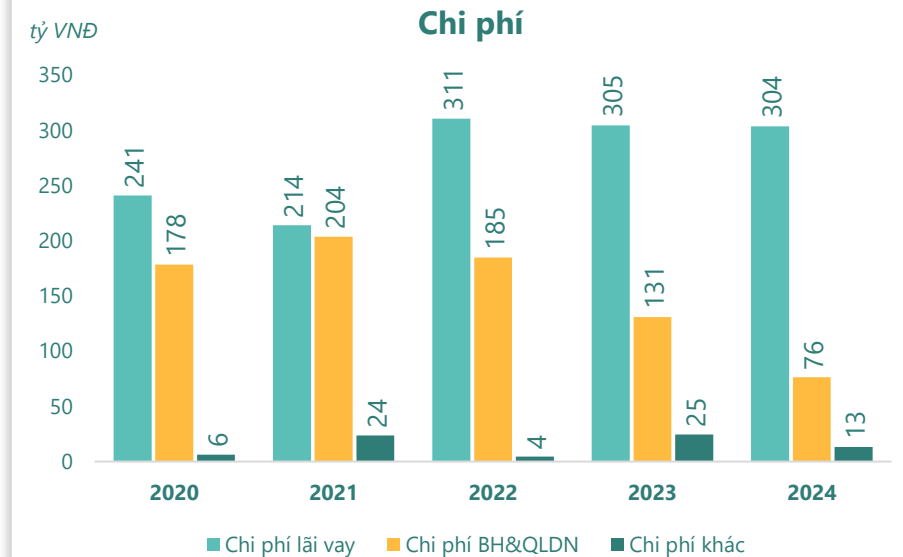
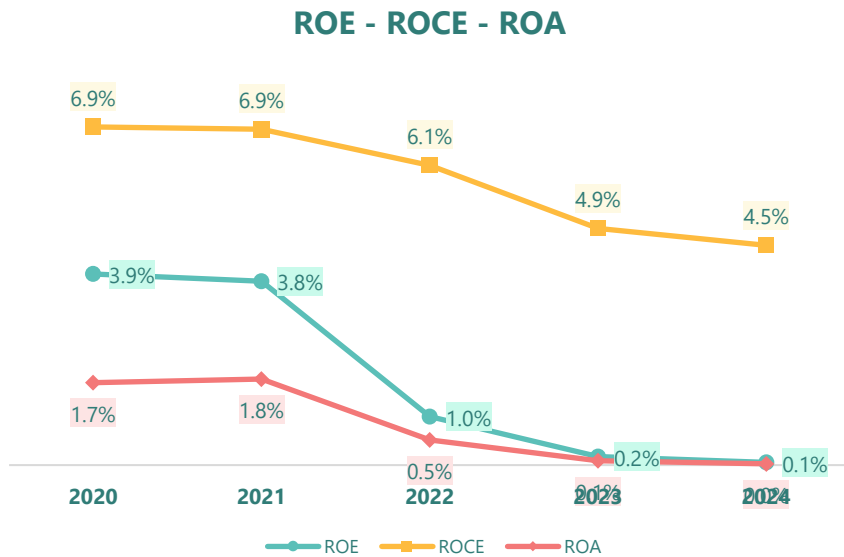


Năm **2024**, SCR có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **29.98** tỷ đồng, **tăng lên 16.00** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (91.77 tỷ đồng) là 61.79 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



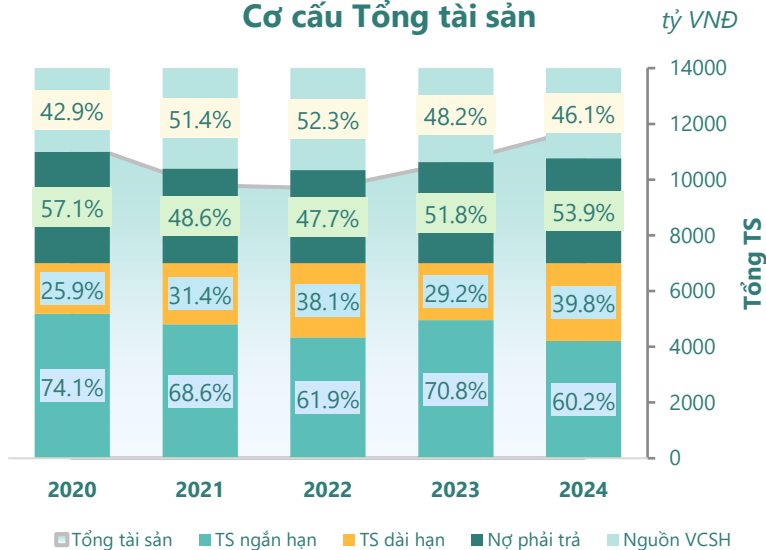
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **303.6** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **76.27** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **13.06** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SCR năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.06%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

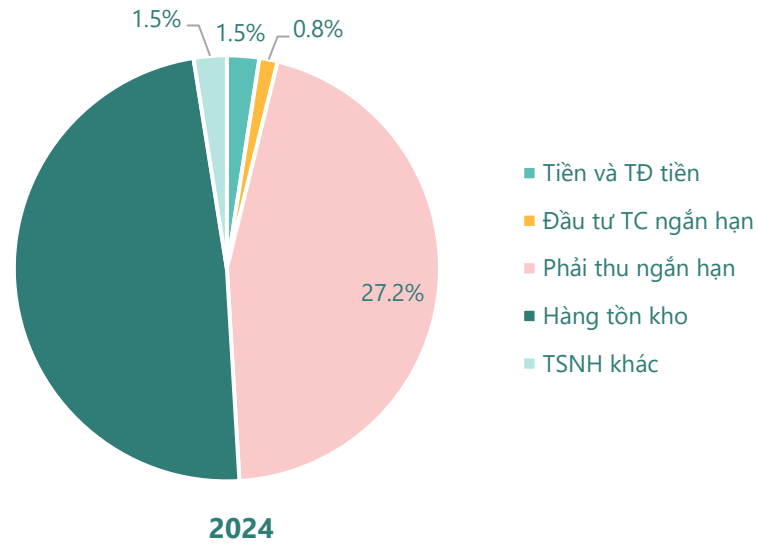


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

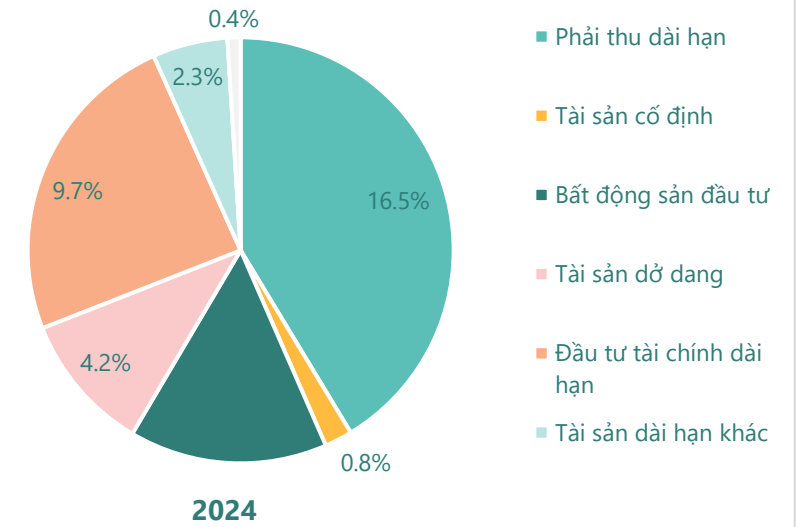
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SCR** năm 2024 tăng trưởng **11.4%** so với năm trước, đạt **11,847** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.9% và 46.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

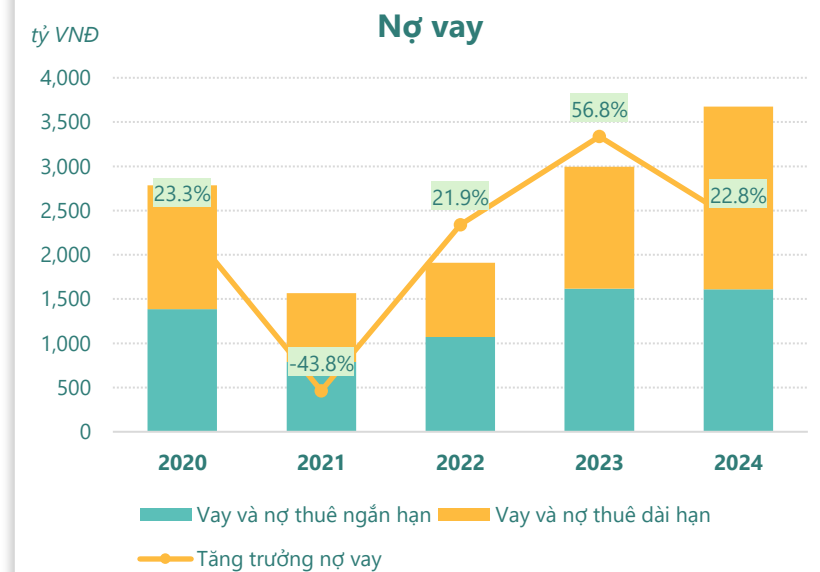
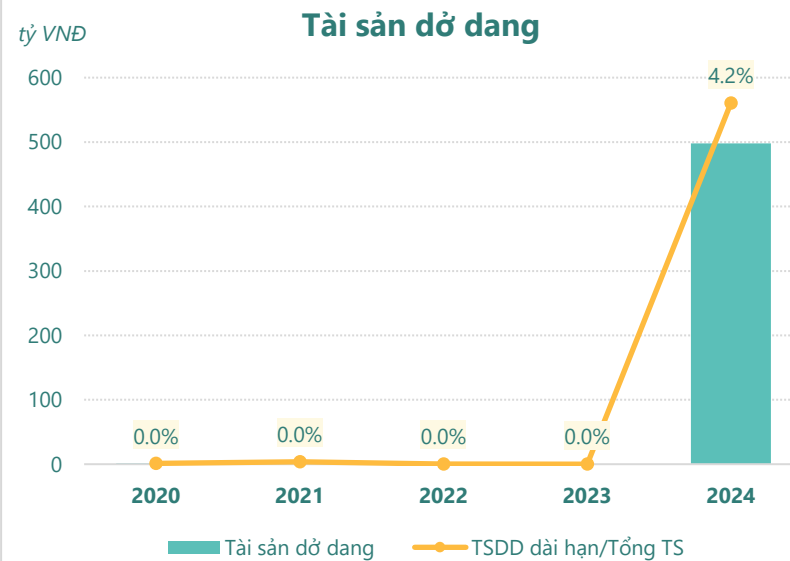
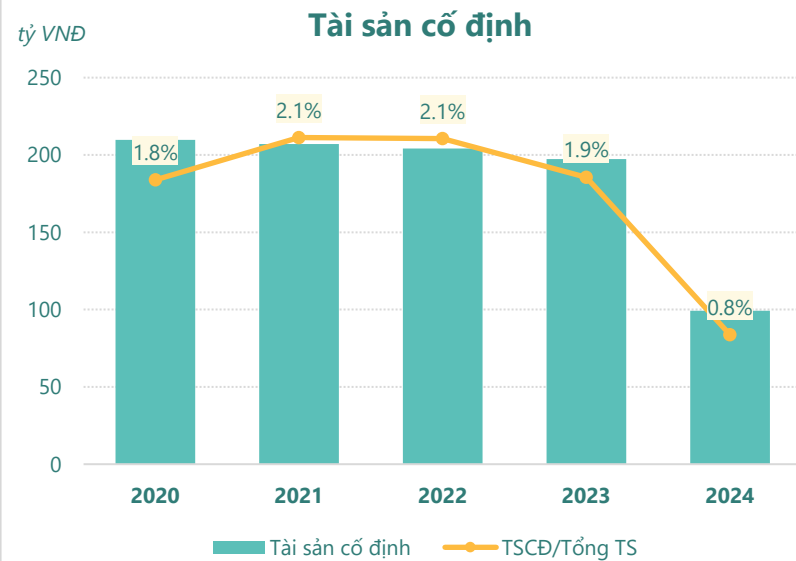
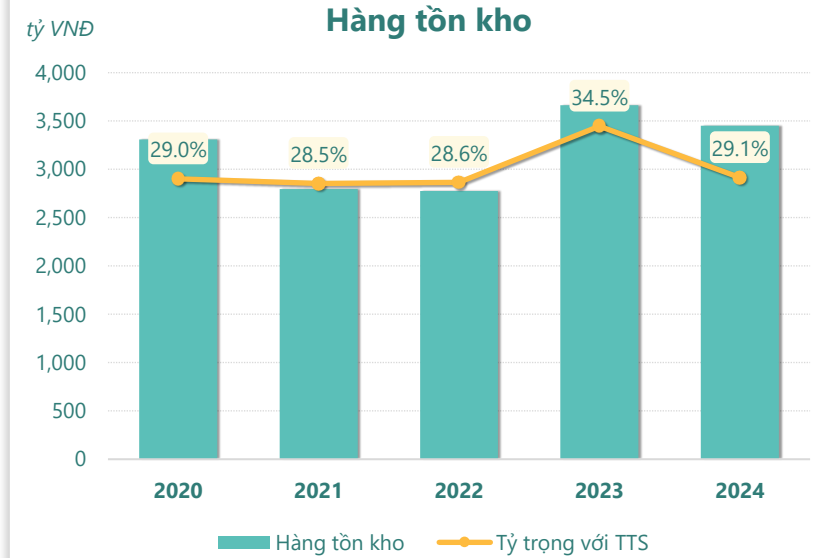
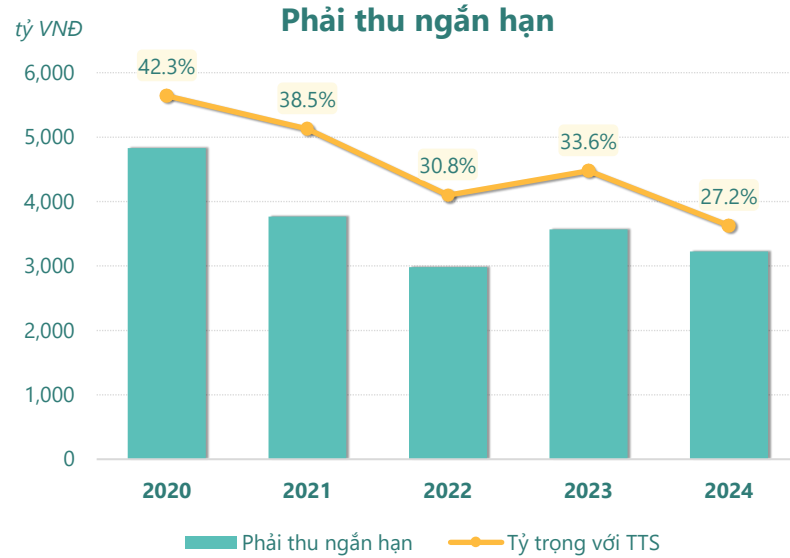
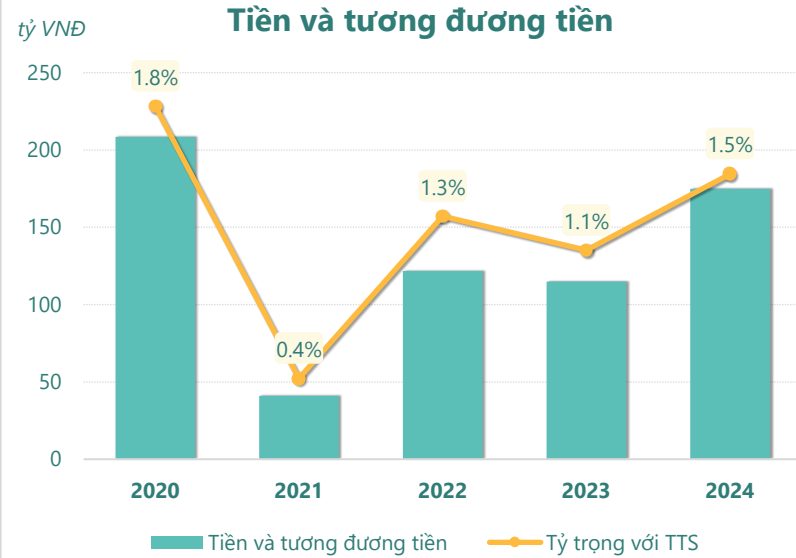
Tài sản ngắn hạn của SCR năm 2024 giảm **5.38%** so với năm trước, đạt **7,127** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **60.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

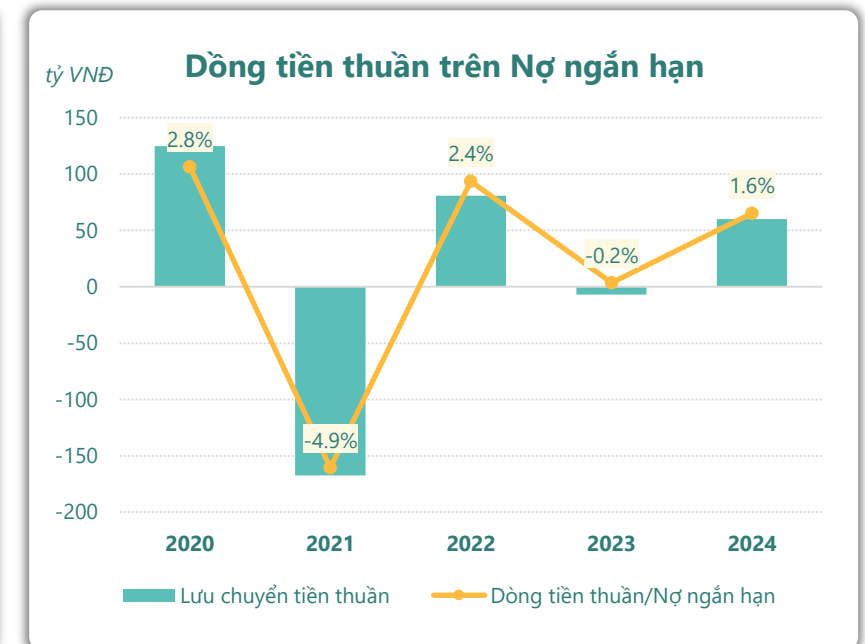
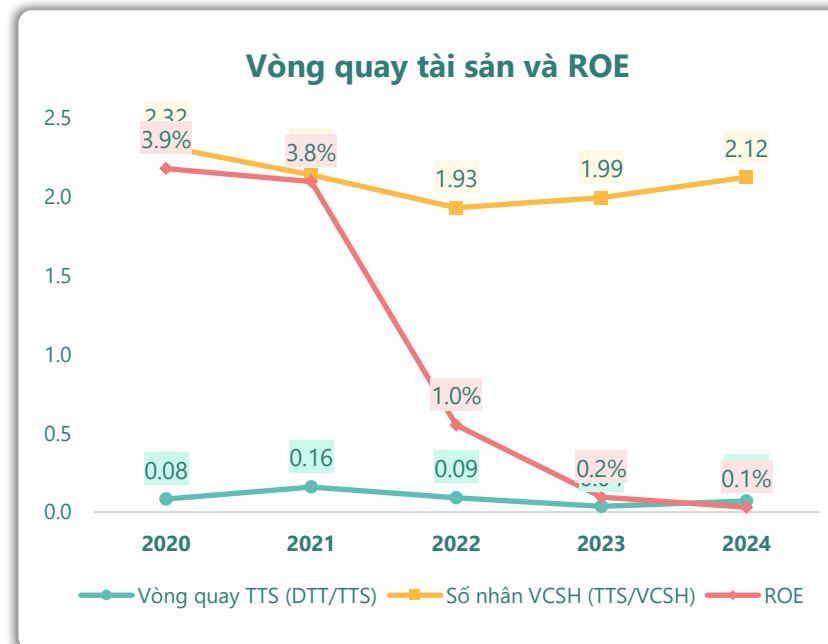
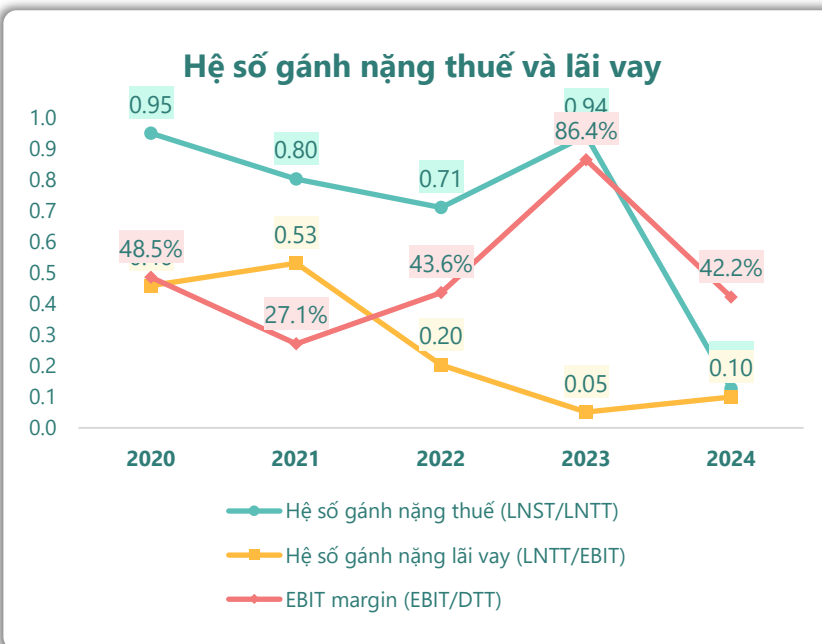
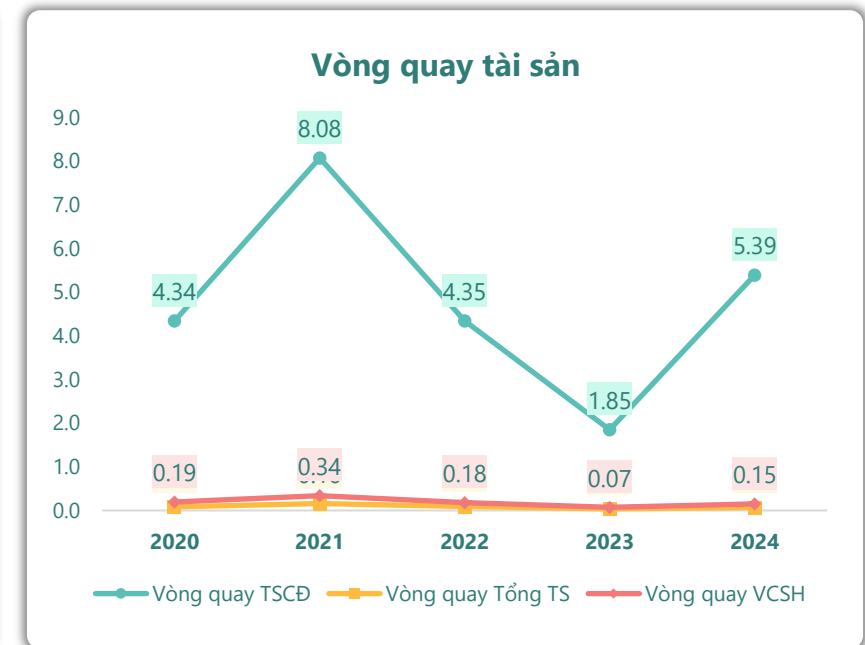
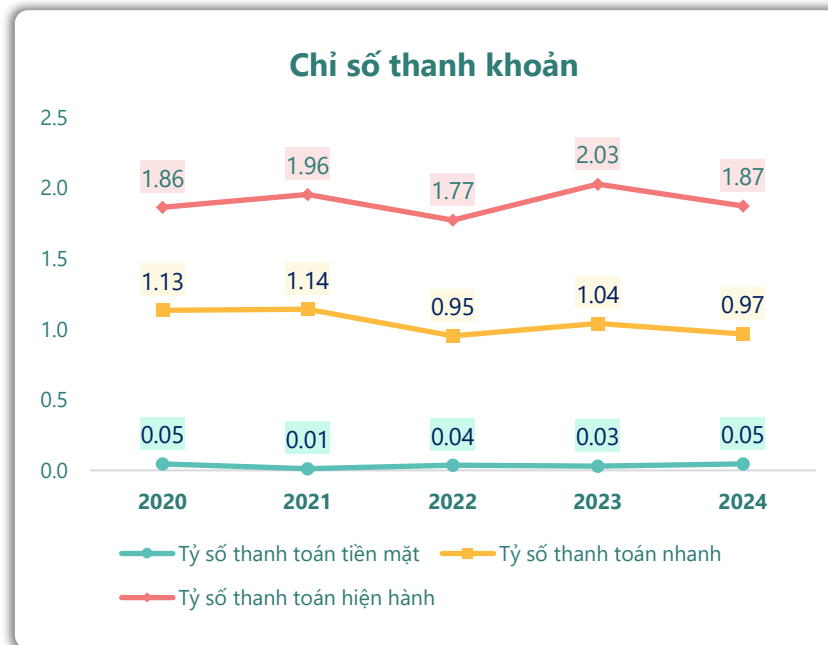
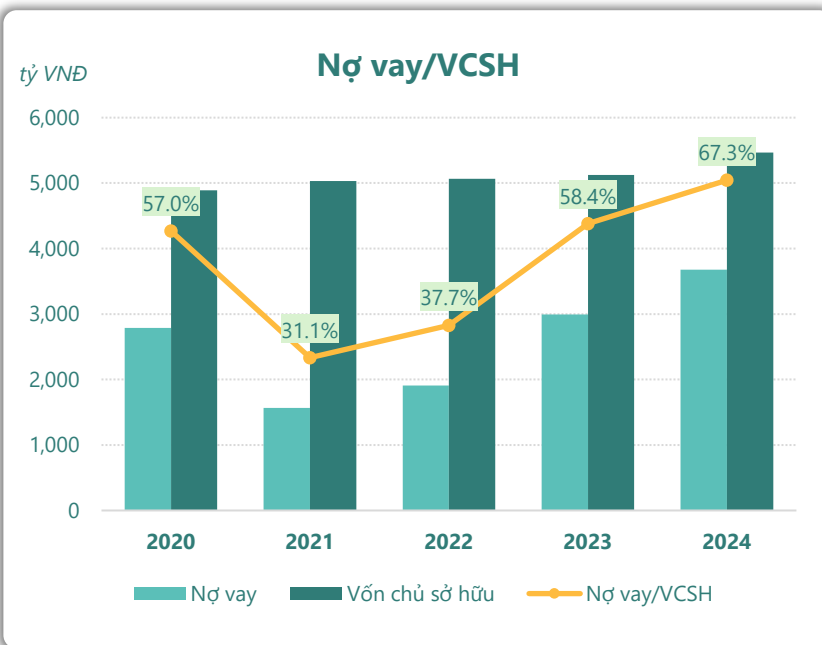
Tài sản dài hạn tăng trưởng **52.3%** so với năm trước và đạt **4,720** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **39.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **16.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.67%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,683	893	371	799
Giá vốn hàng bán	1,371	650	264	848
Lợi nhuận gộp	312	243	107	-49.4
Doanh thu HĐTC	516	406	344	478
Chi phí TC	408	399	305	312
Chi phí lãi vay	214	311	305	304
LN trong công ty LKLD	15.7	14.2	-0.98	-10.3
Chi phí bán hàng	114	78.9	22.2	18.8
Chi phí QLDN	89.3	106	109	57.5
LN thuần từ HĐKD	233	79.7	14.0	30.0
Lợi nhuận khác	9.38	-0.75	2.38	3.68
LN trước thuế	242	78.9	16.4	33.7
Lợi nhuận sau thuế	194	56.1	15.4	4.25
LNST của CĐ cty mẹ	187	50.2	8.72	2.94

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	916	-631	-1,586	-1,831
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	137	370	495	860
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,220	341	1,084	1,030
Tiền đầu kỳ	208	40.9	122	115
Lưu chuyển tiền thuần	-167	80.8	-6.88	59.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.9	122	115	175

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	9,797	9,691	10,631	11,847
Tài sản ngắn hạn	6,722	6,000	7,532	7,127
Tiền và tương đương tiền	40.9	122	115	175
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.9	62.7	18.1	98.6
Phải thu ngắn hạn	3,768	2,981	3,569	3,223
Hàng tồn kho	2,796	2,776	3,664	3,452
Tài sản ngắn hạn khác	27.0	58.9	166	179
Tài sản dài hạn	3,075	3,691	3,100	4,720
Phải thu dài hạn	1,061	1,267	903	1,952
Tài sản cố định	207	204	197	99.2
Bất động sản đầu tư	605	892	857	710
Tài sản dở dang	2.76	0.33	0	498
Đầu tư tài chính dài hạn	875	1,005	848	1,145
Tài sản dài hạn khác	237	249	234	269
Lợi thế thương mại	87.6	74.2	60.7	47.2
Nợ phải trả	4,764	4,623	5,506	6,382
Nợ ngắn hạn	3,438	3,383	3,712	3,801
Vay và nợ thuê ngắn hạn	788	1,071	1,617	1,610
Phải trả người bán ngắn hạn	85.1	210	283	453
Nợ dài hạn	1,326	1,240	1,794	2,581
Vay và nợ thuê dài hạn	778	838	1,377	2,066
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,033	5,068	5,125	5,465
Vốn chủ sở hữu	5,033	5,068	5,125	5,465
Vốn điều lệ	3,664	3,957	3,957	4,306
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0